



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2507/QĐ – VPCNCLQG
ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng tại Thành phố
Cần Thơ**

Laboratory: **Branch of Eurofins Sac Ky Hai dang Company Limited in Can Tho City**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng**

Organization: **Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 238**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Lưu Hải Đăng**

Laboratory manager: **Luu Hai Dang**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày 07 /9/2026 đến ngày 15/11/2029**

Địa chỉ:
Address: **Phòng 319, Vườn ươm công nghệ Công nghiệp Việt Nam- Hàn Quốc,
KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam**
**Room 319, Korea – Vietnam Incubator Park, Tra Noc 2 Industrial Park,
Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam**

Địa điểm:
Location: **Phòng 319, Vườn ươm công nghệ Công nghiệp Việt Nam- Hàn Quốc,
KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam**
**Room 319, Korea – Vietnam Incubator Park, Tra Noc 2 Industrial Park,
Phuoc Thoi Ward, , Can Tho City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **(028) 7107 7879**

Email: **Binh.MaiThanh@eurofinasia.com**

Website: **www.eurofins.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 238

Lĩnh vực thử nghiệm:

Field of testing:

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt <i>Fish and fishery product, meat and meat product</i>	Xác định dư lượng nhóm Glycopeptide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Glycopeptide group residue</i> <i>LC – MS/MS method</i>	Phụ lục 01 <i>Appendix 01</i>	A39-R-RD1-TP-29581 (2025) (Ref. Journal of Chromatography A, 1538 (2018) 54–59)
2.		Xác định dư lượng arsenic hữu cơ Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of organoarsenic drug residue</i> <i>LC – MS/MS method</i>	Phụ lục 02 <i>Appendix 02</i>	A39-R-RD1-TP-34870 (2025) (Ref. Mass Spectrom. Lett. 2021 Vol. 12, No. 1, 11–15)
3.		Xác định dư lượng nhóm Cyanotoxin (Alkaloid) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Cyanotoxin (Alkaloid) group residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 03 <i>Appendix 03</i>	A39-R-RD1-TP-37114 (2025) (Ref. Toxicon Volume 234, October 2023 Ref. AOAC 2005.06)
4.		Xác định dư lượng Domoic acid (ASP) (CAS 14277-97-5) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Domoic acid (ASP) residue (CAS 14277-97-5)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	10 µg /kg	A39-R-RD1-TP-33227 (2024) (Ref. Toxins 2022, 14, 33)
5.		Xác định dư lượng Aristolochic Acid I (CAS 313-67-7)) (a) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine Aristolochic Acid I (CAS 313-67-7)) (a)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	A39-R-RD1-TP-37687 (2025) (Ref. Journal of Food and Drug Analysis: Vol. 13 : Iss. 2 , Article 15.)
6.		Xác định hàm lượng Canthaxanthin (CAS 514-78-3) and Astaxanthin (CAS 472-61-7) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Canthaxanthin (CAS 514-78-3) and Astaxanthin (CAS 472-61-7)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	3 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	A39-R-RD1-TP-28713 (2025) (Ref. Journal of Chromatography A, Volume 854, Issues 1–2, 27 August 1999, Pages 233-244)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt <i>Fish and fishery product, meat and meat product</i>	Xác định dư lượng nhóm Aminoglycoside Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Aminoglycoside group residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 04 <i>Appendix 04</i>	A39-R-RD1-TP-23539 (2025) (Ref. Talanta Volume 154 (2016))
8.		Xác định dư lượng thuốc kháng sinh đa cấu tử Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of veterinary drug residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 05 <i>Appendix 05</i>	A39-R-RD1-TP-14695 (2025) (Ref. AOAC 2020.04)
9.		Xác định dư lượng Methylene Blue (CAS 61-73-4) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Methylene Blue residue (CAS 61-73-4)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0.1µg/kg	A39-R-RD1-TP-37686 (2025) (Ref. Food Additives & Contaminants-Part A, 2013)
10.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery product</i>	Xác định hàm lượng Histamine (CAS 51-45-6) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of content Histamine (CAS 51-45-6)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	10 mg/kg	A39-R-RD1-TP-13169 (2025) (Ref. EN 5991:1286)
11.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery product</i>	Xác định dư lượng nhóm Cyanotoxin (Cyclic peptides) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Cyanotoxin (Cyclic peptides) group residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 06 <i>Appendix 06</i>	A39-R-RD1-TP-37115 (2025) (Ref. Toxicon Volume 234, October 2023)
12.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Auramine O (CAS 2465-27-2) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Auramine O (CAS 2465-27-2) residue</i> <i>LC-MS/MS method</i>	1 µg/kg	A39-R-RD1-TP-36813 (2025) (Ref. BJS202204)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Rau, củ, trái cây, ngũ cốc <i>Vegetable, fruit, cereal</i>	Xác định dư lượng nhóm Benzalkonium chloride và Didecyldimethylammonium chloride Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of benzalkonium chloride and Didecyldimethylammonium chloride residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 07 <i>Appendix 07</i>	A39-R-RD1-TP14759 (2025) (Ref. EURLSRM, 2016)
14.	Rau, củ, trái cây, ngũ cốc, nước mặt, nước ao nuôi, nước sản xuất <i>Vegetable, fruit, cereal, Vegetable, fruit, cereal, domestic water, surface water</i>	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of pesticide residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 08 <i>Appendix 08</i>	BS:EN 15662:2018
15.	Rau, củ, trái cây, ngũ cốc <i>Vegetable, fruit, cereal</i>	Xác định dư lượng nhóm PFAS Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of PFAS residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 09 <i>Appendix 09</i>	A39-R-RD1-TP-17299 (2025) (Ref. FDA C-010.03, 2024)
16.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, rau, củ, quả, trái cây, ngũ cốc nước sản xuất, nước uống, nước mặt, nước ao nuôi <i>Fish and fishery product Vegetable, fruit, cereal Domestic water, drinking water, surface water, pound water</i>	Xác định dư lượng Geosmin (CAS 19700-21-1) và 2-methylisoborneol (CAS 2371-42-8) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determine of Geosmin (CAS 19700-21-1) và 2-methylisoborneol (CAS 2371-42-8) residue GC-MS/MS method</i>	0.01 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	A39-R-RD1-TP-29848 (2025) (Ref. Int J Anal Chem. 2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 238

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Rau, củ, trái cây, ngũ cốc <i>Vegetable, fruit, cereal</i>	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS <i>Determine of pesticide residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 10 <i>Appendix 10</i>	BS:EN 15662:2018
18.	Nước uống, nước sản xuất, nước mặt, nước ao nuôi <i>Drinking water, Domestic water, surface water, pound water</i>	Xác định dư lượng nhóm Phthalate Phương pháp GC-MS/MS <i>Determine of Phthalate residue GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 11 <i>Appendix 11</i>	A39-R-RD1-TP-40721 (2025) (Ref. Agilent application 5991-5025EN)
19.	Nước uống, nước sản xuất, nước mặt, nước ao nuôi <i>Drinking water, Domestic water, surface water, pound water</i>	Xác định dư lượng Acrolein (CAS 107-02-8) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of Acrolein (CAS 107-02-8) LC-MS/MS method</i>	2 µg/L	A39-R-RD1-TP-40874 (2025) (Ref. Journal of Agriculture and Food Research, Volume 19, March 2025, 101550)
20.	Nước mặt, nước ao nuôi, nước sản xuất <i>Domestic water, surface water</i>	Xác định dư lượng nhóm thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS <i>Determine of pesticide residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 08 <i>Appendix 08</i>	A39-R-RD1-TP-41971 (2025) (Ref. BS:EN 15662:2018)

Ghi chú/note:

(a) Axit aristolochic I được ghi nhận là chất chỉ thị đại diện cho các loài thuộc *Aristolochia* spp và chế phẩm từ chúng. Axit aristolochic được ghi nhận chỉ xuất hiện trong họ Aristolochiaceae và chưa có báo cáo về sự hiện diện ngoài họ này. Một hàm lượng thấp được báo cáo trong loài *Asarum*, một loại thuộc họ Aristolochiaceae/ *Aristolochic acid I is recognized as a marker compound representative of species belonging to the genus Aristolochia spp and preparations thereof. Aristolochic acids are not reported to occur outside the Aristolochiaceae family. Low levels have been reported in Asarum species, another member of the Aristolochiaceae*

- A39-R-RD1: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemist*

- EN: *European Standard*

- Res J. Chem. Environ. Sci. Vol 4 [5] October 2016: “*Development and validation of analytical method for determination of melamine in baby milk and liquid milk using LC-MS/MS*”

- Food Additives & Contaminants-Part A, 2013: “*A multi-class, multi-analyte method for routine analysis of 84 veterinary drugs in chicken muscle using simple extraction and LC-MS/MS*”

- BS EN: *British European standards*

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*

- EURL-SMR: *EU Reference Laboratory for Single Residue Method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 238**

Trường hợp Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng tại thành phố Cần Thơ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng tại thành phố Cần Thơ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Branch of Eurofins Sac ky Hai Dang Company limited in Can Tho City that provides product quality testing services must register their activities and be granted certificate of registration according to the law before providing the service*

Phụ lục 01: Danh mục nhóm Glycopeptide
Appendix 01: List of Glycopeptide group

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (µg/kg)
			Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt / <i>Fish and fishery product, meat and meat product</i>
1	Dalbavancin	171500-79-1	100
2	Oritavancin	171099-57-3	100
3	Vancomycin	1404-90-6	100

Phụ lục 02: Danh mục nhóm thuốc Arsenic hữu cơ
Appendix 02: List of Organoarsenic drug

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (µg/kg)
			Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt / <i>Fish and fishery product, meat and meat product</i>
1	Nitarsone	98-72-6	20
2	Roxarsone	121-19-7	20

Phụ lục 03: Danh mục nhóm Cyanotoxin (Alkaloid)
Appendix 03: List of Cyanotoxin (Alkaloid)

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (µg/kg)
			Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt / <i>Fish and fishery product, meat and meat product</i>
1	Anatoxin-a	64285-06-9	100
2	Cylindrospermopsin	143545-90-8	100
3	Saxitoxin	35523-89-8	100

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 238****Phụ lục 04: Danh mục nhóm Aminoglycoside***Appendix 04: List of Aminoglycoside*

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (µg/kg)
			Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt / <i>Fish and fishery product, meat and meat product</i>
1	Spectinomycin	1695-77-8	100
2	Streptomycin	57-92-1	100
3	Dihydrostreptomycin	128-46-1	100
4	Tobramycin	32986-56-4	100
5	Gentamicin	1405-41-0	100

Phụ lục 05: Danh mục nhóm thuốc kháng sinh đa cấu tử*Appendix 05: List of Veterinary drug*

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (µg/kg)
			Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt / <i>Fish and fishery product, meat and meat product</i>
1	Progesterone	57-83-0	1
2	Clotestbol (4-Chlorotestosterone)	1093-58-9	1
3	Altrenogest	850-52-2	3
4	Azadirachtin	11141-17-6	3
5	Azamethiphos	5575-96-3	3
6	Azaperol	2804-05-9	3
7	Benzocaine	94-09-7	3
8	Betamethasone	378-44-9	3
9	Chlormadinone	1961-77-9	3
10	Clopidol	2971-90-6	3
11	Clorsulon	60200-06-8	3
12	Diclofenac	15307-86-5	3
13	Dipyrone	68-89-3	3
14	Ethopabate	59-06-3	3
15	Flunixin	38677-85-9	3
16	Gamithromycin	145435-72-9	3
17	Haloperidol	52-86-8	3
18	Ketamine	6740-88-1	3
19	Ketoprofen	22071-15-4	3
20	Lasalocid	25999-31-9	3
21	Maduramicin	84878-61-5	3
22	Meloxicam	71125-38-7	3
23	Morantel	20574-50-9	3
24	Oxyphenbutazone	129-20-4	3
25	Phenylbutazone	50-33-9	3
26	Prednisolone	50-24-8	3
27	Prednisone	53-03-2	3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 238**

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (µg/kg)
			Thủy sản và sản phẩm thủy sản; thịt và sản phẩm thịt / <i>Fish and fishery product, meat and meat product</i>
28	Rifamycin	14897-39-3	3
29	Sodium nifurstyrenate	54992-23-3	3
30	Tetramisole	5086-74-8	3
31	Tildipirosin	328898-40-4	3
32	Tolfenamic acid	13710-19-5	3
33	Tulathromycin	217500-96-4	3
34	Tylvalosin	63409-12-1	3
35	Virginiamycin M1	1411-53-0	3
36	Xylazine	7361-61-7	3

Phụ lục 06: Danh mục nhóm Cyanotoxin (Cyclic peptides)*Appendix 06: List of Cyanotoxin (Cyclic peptides)*

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (µg/kg)
			Thủy sản và sản phẩm thủy sản / <i>Fish and fishery product</i>
1	Nodularin	118399-22-7	10
2	Microcystin-LR	101043-37-2	10

Phụ lục 07: Danh mục nhóm Benzalkonium chloride và Didecyldimethylammonium chloride*Appendix 07: List of Benzalkonium chloride and Didecyldimethylammonium chloride*

STT/ No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (µg/kg)
			Rau, củ, trái cây, ngũ cốc/ <i>Vegetable, fruit, cereal</i>
1	Benzyltrimethyloctylammonium chloride (BKC C8)	959-55-7	5
2	Benzyltrimethyldecylammonium chloride (BKC C10)	965-32-2	5
3	Benzyltrimethyldodecylammonium chloride (BKC C12)	139-07-1	5
4	Benzyltrimethyltetradecylammonium chloride (BKC C14)	139-08-2	5
5	Benzyltrimethylhexadecylammonium chloride (BKC C16)	22-18-9	5
6	Benzyltrimethyloctadecylammonium chlorid (BKC C18)	122-19-0	5
7	Benzalkonium chloride (BKC) (Sum of BKC C8, C12, C14, C16, C18)	N/A	5
8	Dimethyldioctylammonium chloride (DDAC C8)	7173-51-5	5
9	Didecyldimethylammonium chloride (DDAC C10)	5538-94-3	5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 238**

STT/ No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (µg/kg)
			Rau, củ, trái cây, ngũ cốc/ <i>Vegetable, fruit, cereal</i>
10	Didodecyldimethylammonium chloride (DDAC C12)	3401-74-9	5
11	Didecyldimethylammonium chloride (DDAC) (Sum of DDAC C8, C10, C12)	N/A	5

Phụ lục 08: Danh mục nhóm thuốc bảo vệ thực vật***Appendix 08: List of pesticide***

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (mg/kg) hoặc (mg/L)
			Rau, củ, trái cây, ngũ cốc, nước mặt, nước ao nuôi, nước sản xuất <i>Vegetable, fruit, cereal, domestic water, surface water</i>
1	3,5-dichloroaniline	626-43-7	0.01
2	3-chloroaniline	108-42-9	0.01
3	Acetamiprid	135410-20-7	0.001
4	Alloxydim-sodium	55635-13-7	0.01
5	Atraton	1610-17-9	0.003
6	Azamethiphos	35575-96-3	0.003
7	Aziprotryne	4658-28-0	0.003
8	Benzethonium chloride	121-54-0	0.003
9	Bispyribac sodium	125401-92-5	0.003
10	Bithionol	97-18-7	0.003
11	Boscalid	188425-85-6	0.003
12	Buprofezin	69327-76-0	0.003
13	Carbaryl	63-25-2	0.003
14	Carbendazim	10605-21-7	0.001
15	Sum of Carbendazim and Benomyl (Express as Carbendazim)	N/A	0.001
16	Sum of Carbendazim, Benomyl, Thiophanate methyl (Express as Carbendazim)	N/A	0.001
17	Carbofuran	1563-66-2	0.01
18	Carbofuran-OH (3-hydroxy Carbofuran)	16655-82-6	0.01
19	Chloranocryl	2164-09-2	0.01
20	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.003
21	Chlorthiophos	60238-56-4	0.003
22	Clothianidin	210880-92-5	0.003
23	Coumatetralyl	5836-29-3	0.003
24	Cycluron	2163-69-1	0.003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 238

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (mg/kg) hoặc (mg/L)
			Rau, củ, trái cây, ngũ cốc, nước mặt, nước ao nuôi, nước sản xuất <i>Vegetable, fruit, cereal, domestic water, surface water</i>
25	Cyproconazole	94361-06-5	0.003
26	Deguelin	522-17-8	0.003
27	Deltamethrin	52918-63-5	0.01
28	Sum of Tralomethrin and Deltamethrin (express as Deltamethrin)	N/A	0.01
29	Dichlorvos (DDVP)	62-73-7	0.003
30	Difenoconazole	119446-68-3	0.001
31	Dimethoate	60-51-5	0.003
32	Dinex	131-89-5	0.003
33	Dinotefuran	165252-70-0	0.003
34	Diuron	330-54-1	0.003
35	Dodine	2439-10-3	0.01
36	Drazoxolon	5707-69-7	0.003
37	Fenchlorazol-ethyl	103112-35-2	0.003
38	Fenfuram	24691-80-3	0.003
39	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.003
40	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.003
41	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.003
42	Fenuron	101-42-8	0.003
43	Fipronil	120068-37-3	0.003
44	Fipronil - desulfinyl	205650-65-3	0.003
45	Fipronil-sulfide	120067-83-6	0.003
46	Fipronil-sulfone	120068-36-2	0.003
47	Flonicamid	158062-67-0	0.01
48	Florpyrauxifen-Benzyl	1390661-72-9	0.003
49	Fluazuron	86811-58-7	0.003
50	Fluindapyr	1383809-87-7	0.003
51	Flumorph	211867-47-9	0.003
52	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.003
53	Gibberellic acid	77-06-5	0.01
54	Halofenozide	112226-61-6	0.01
55	Hexachlorophene	70-30-4	0.003
56	Hexaconazole	79983-71-4	0.001
57	Hexythiazox	78587-05-0	0.003
58	Imazethapyr	81335-77-5	0.003
59	Imidaclothiz	105843-36-5	0.003
60	Karbutilate	4849-32-5	0.003
61	Lenacil	2164-08-1	0.003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 238

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (mg/kg) hoặc (mg/L)
			Rau, củ, trái cây, ngũ cốc, nước mặt, nước ao nuôi, nước sản xuất <i>Vegetable, fruit, cereal, domestic water, surface water</i>
62	Malaoxon	1634-78-2	0.003
63	Methamidophos	10265-92-6	0.01
64	Methiocarb-sulfoxide	2635-10-1	0.003
65	Morphothion	144-41-2	0.003
66	Myclobutanil	88671-89-0	0.003
67	N-(2,4-Dimethylphenyl)formamide	60397-77-5	0.003
68	N,N'-Diphenylurea	102-07-8	0.003
69	Naptalam	132-66-1	0.003
70	Nicotine	54-11-5	0.01
71	Nitenpyram	150824-47-8	0.003
72	Nitralin	4726-14-1	0.003
73	Omethoate	1113-02-6	0.003
74	Penoxsulam	219714-96-2	0.003
75	Phenthoate	2597-03-7	0.003
76	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.003
77	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.003
78	Propanil	709-98-8	0.003
79	Propiconazole	60207-90-1	0.001
80	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.003
81	Prothoate	2275-18-5	0.003
82	Pyraclostrobin metabolite (1-(4-Chlorophenyl)-3-hydroxypyrazole)	76205-19-1	0.003
83	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003
84	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chlorophenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	N/A	0.003
85	Pyrazolynate	58011-68-0	0.003
86	Quinalphos	13593-03-8	0.003
87	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	0.003
88	RPA 202248 (Isoxaflutole-diketetonitrile)	143701-75-1	0.003
89	Saflufenacil	372137-35-4	0.003
90	Saflufenacil-N-Desmethyl-Urea (M800H35)	1246768-31-9	0.003
91	Tebuconazole	107534-96-3	0.001
92	Tebufenozide	112410-23-8	0.01
93	Tris(2-carboxyethyl)phosphine (TECP)	51805-45-9	0.003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 238**

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (mg/kg) hoặc (mg/L)
			Rau, củ, trái cây, ngũ cốc, nước mặt, nước ao nuôi, nước sản xuất <i>Vegetable, fruit, cereal, domestic water, surface water</i>
94	Teflubenzuron	83121-18-0	0.003
95	Tepraloxymid	149979-41-9	0.003
96	Tetraconazole	112281-77-3	0.003
97	4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG)	207502-65-6	0.01
98	Thiacloprid	111988-49-9	0.003
99	Thiamethoxam	153719-23-4	0.003
100	Tioxazafen	330459-31-9	0.003
101	Trichlorfon (Metrifonate)	52-68-6	0.003
102	Tricyclazole	41814-78-2	0.001
103	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003
104	Trifludimoxazin	1258836-72-4	0.01
105	Triflurosulfuron	135990-29-3	0.01
106	Thiophanate methyl	23564-05-8	0.001
107	Valifenalate	283159-90-0	0.01

Phụ lục 09: Danh mục nhóm PFAS*Appendix 09: List of PFAS*

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Kí hiệu/ <i>Symbol</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (µg/kg)
				Rau, củ, trái cây, ngũ cốc/ <i>Vegetable, fruit, cereal</i>
1	Perfluorohexanoic acid	PFHxA	307-24-4	0.05
2	Perfluoroheptanoic acid	PFHpA	375-85-9	0.05
3	Perfluorooctanoic acid	PFOA	335-67-1	0.01
4	Perfluorononanoic acid	PFNA	375-95-1	0.01
5	Perfluorodecanoic acid	PFDA	335-76-2	0.01
6	Perfluorododecanoic acid	PFDoDA	307-55-1	0.01
7	Perfluoroundecanoic acid	PFUDA	2058-94-8	0.01
8	Perfluorotridecanoic acid	PFTTrDA	72629-94-8	0.01
9	Perfluorotetradecanoic acid	PFTeDA	376-06-7	0.01
10	Perfluorobutanesulfonic acid	PFBS	375-73-5	0.01
11	Perfluoropentanesulfonic acid	PFPeS	2706-91-4	0.01
12	Perfluorohexanesulfonic acid	PFHxS	355-46-4	0.01
13	Perfluoroheptanesulfonic acid	PFHpS	375-92-8	0.01
14	Perfluorooctanesulfonic acid	PFOS	1763-23-1	0.01
15	Perfluorononanesulfonic acid	PFNS	68259-12-1	0.01
16	Perfluorodecanesulfonic acid	PFDS	335-77-3	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 238**

STT/No	Tên hoạt chất/ Compound	Kí hiệu/ Symbol	Số CAS/ CAS No	LOQ (µg/kg)
				Rau, củ, trái cây, ngũ cốc/ Vegetable, fruit, cereal
17	Perfluorododecanesulfonic acid	PFDoS	79780-39-5	0.01
18	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanesulfonic acid	4:2FTS	757124-72-4	0.04
19	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctane sulfonic acid	6:2FTS	27619-97-2	0.04
20	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid	8:2FTS	39108-34-4	0.04
21	Perfluorooctane sulfonamide	FOSA	754-91-6	0.01
22	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamide	NMeFOSA	31506-32-8	0.01
23	Sulfluramid (N-Ethylperfluorooctanesulfonamide)	NEtFOSA	4151-50-2	0.01
24	4,8-Dioxa-3H-perfluorononanoic acid	ADONA	919005-14-4	0.01
25	9-Chlorohexadecafluoro-3-oxanone-1-sulfonic acid	9Cl-PF3ONS	756426-58-1	0.01
26	11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonic acid	11Cl-PF3OUdS	763051-92-9	0.01
27	Perfluoro(2-ethoxyethane)sulphonic acid	PFEESA	113507-82-7	0.01
28	2H,2H,3H,3H-Perfluorooctanoic acid	5:3FTCA	914637-49-3	0.1
29	2H,2H,3H,3H-Perfluorodecanoic acid	7:3FTCA	812-70-4	0.1

Phụ lục 10: Danh mục nhóm bảo vệ thực vật**Appendix 10: List of Pesticide**

STT/No	Tên hoạt chất/ Compound	Số CAS/ CAS No	LOQ (mg/kg)
			Rau, củ, trái cây, ngũ cốc/ Vegetable, fruit, cereal
1	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3	0.01
2	2,3,5,6-Tetrachloroaniline	3481-20-7	0.01
3	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-2	0.01
4	2,4'-Dichlorobenzophenone	85-29-0	0.003
5	2-Naphthol	135-19-3	0.1
6	Aldrin	309-00-2	0.003
7	Ametryn	834-12-8	0.003
8	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.003
9	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.003
10	Chinomethionate (Oxythioquinox)	2439-01-2	0.01
11	Chlordane (sum of isomer)	57-74-9	0.01
12	Chlorfenvinphos	470-90-6	0.003
13	Chlorothalonil	1897-45-6	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 238

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (mg/kg)
			Rau, củ, trái cây, ngũ cốc/ <i>Vegetable, fruit, cereal</i>
14	Lambda-cyhalothrin	91465-08-6	0.003
15	Cypermethrin (sum of isomer)	52315-07-8	0.003
16	Cyproflumethrin	69581-33-5	0.003
17	1,2-Dibromo-3-chloropropane (DBCP)	96-12-8	0.03
18	o,p'-DDD (Dichlorodiphenyldichloroethane)	53-19-0	0.003
19	o,p'- DDE (Dichlorodiphenyldichloroethylene)	3424-82-6	0.003
20	DDT (Dichlorodiphenyltrichloroethane) (sum of o,p' DDT and p,p; DDT)	8017-34-3	0.003
21	4,4'-Dibromobenzophenone	3988-03-2	0.01
22	Dicaphon (Isochlorothion)	2463-84-5	0.003
23	Dicofol	115-32-2	0.003
24	Dieldrin	60-57-1	0.003
25	Diniconazole	83657-24-3	0.003
26	Diofenolan	63837-33-2	0.01
27	Dipropyl isocinchomeronate (MGK 326)	136-45-8	0.003
28	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003
29	Alpha-Endosulfan	959-98-8	0.003
30	Endrin	72-20-8	0.003
31	Etofenprox	80844-07-1	0.003
32	Fenitrothion	122-14-5	0.003
33	Fenprothrin	39515-41-8	0.003
34	Fenvalerate	51630-58-1	0.003
35	Fluoranthene	206-44-0	0.003
36	Fluroxypyr 1-methylheptyl ester	81406-37-3	0.01
37	Furmecycloz	60568-05-0	0.01
38	Heptachlor	76-44-8	0.003
39	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.003
40	Iprodione	36734-19-7	0.003
41	Isocarbamid (Isocarbamide)	30979-48-7	0.01
42	Lindane (gamma-HCH)	58-89-9	0.003
43	Malathion	121-75-5	0.003
44	Metolachlor	51218-45-2	0.003
45	Naphthalic anhydride	81-84-5	0.01
46	Octhilinone	26530-20-1	0.01
47	Orbencarb	34622-58-7	0.003
48	Oxabetrinil	74782-23-3	0.03
49	Pendimethalin	40487-42-1	0.003
50	Pentachlorophenol	87-86-5	0.01
51	Permethrin (sum of isomer)	52645-53-1	0.003
52	Phenothiazine	92-84-2	0.003
53	Piperalin	3478-94-2	0.01
54	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)***VILAS 238**

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (mg/kg)
			Rau, củ, trái cây, ngũ cốc/ <i>Vegetable, fruit, cereal</i>
55	Procymidone	32809-16-8	0.003
56	Prometryn	7287-19-6	0.003
57	Simazine	122-34-9	0.01
58	Simeconazole	149508-90-7	0.003
59	Triazophos	24017-47-8	0.003
60	Triflumizole	68694-11-1	0.01
61	Trifluralin	1582-09-8	0.003
62	Tri-n-butyl phosphate	126-73-8	0.003

Phụ lục 11: Danh mục nhóm Phthalate*Appendix 08: List of Phthalate*

STT/No	Tên hoạt chất/ <i>Compound</i>	Số CAS/ <i>CAS No</i>	LOQ (mg/L)
			Nước uống, nước sinh hoạt, nước mặt, nước ao nuôi/ <i>Drinking water, Domestic water, surface water, pond water</i>
1	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	0.001
2	Dimethyl phthalate (DMP)	131-11-3	0.001
3	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	0.001

